

6. 女性が一生に生む子どもの数、最低に

女性が一生のうちに生む子どもの数の平均が、昨年初めて一・五〇を割って一・四六に下がったことが、厚生省が発表した人口動態統計で明らかになった。人口の自然増加は昨年より約四万人減って三十一万人、婚姻件数は六年連続で増えたが、離婚件数も増え、過去最高となった。

単語リスト：

女性(じょせい) Phụ nữ	~を割って(~をわって) Chia ra,	自然増加(しぜんぞうか) Tăng
一生(いっしょう) Cả đời, suốt đời	làm cho nó ít đi	tự nhiên
生む(うむ) Sinh ra	下がった(さがった) Đi xuống,	約(やく) Khoảng, độ chừng
子ども (こども) Trẻ em, trẻ con	giảm xuống	減って(へって) Giảm
数(かず) Số lượng	厚生省 (こうせいしょう) Bộ y	婚姻(こんいん) Hôn nhân
最低(さいてい) Ít nhất	tế và phúc lợi	件数(けんすう) Số vụ
平均(へいきん) Trung bình	発表した(はっぴょうした) Đã	連続(れんぞく) Liên tục, liên
昨年(さくねん) Năm ngoái	công bố, phát biểu	tiếp
初めて(はじめて) Lần đầu tiên	人口(じんこう) Dân số	増えた(ふえた) Đã tăng
	動態統計(どうたいとうけい)	離婚 (りこん) Ly hôn
	Thống kê chuyển động	過去(かこ) Quá khứ
	明らか(あきらか) Rõ ràng	最高(さいこう) Cao nhất